

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ  
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 3 - NĂM 2014**  
**HỢP NHẤT**

**Báo cáo gồm :**

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 3 - 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm (01/01/2014)	Số cuối kỳ (30/09/2014)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>96,021,294,198</b>	<b>102,011,700,293</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>27,430,614,717</b>	<b>20,905,791,505</b>
1. Tiền	111	V.1	7,150,808,909	5,805,791,505
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,279,805,808	15,100,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5,000,000,000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	5,000,000,000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31,237,302,213</b>	<b>43,163,851,974</b>
1. Phải thu khách hàng	131		27,346,392,088	41,263,554,657
2. Trả trước cho người bán	132		3,861,674,802	2,292,969,674
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	242,188,481	82,654,338
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(212,953,158)	(475,326,695)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>31,142,471,718</b>	<b>36,229,737,008</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	31,569,549,210	36,550,233,178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(427,077,492)	(320,496,170)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,210,905,550</b>	<b>1,712,319,806</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		642,007,613	837,633,270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		106,194,174	225,758,484
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		48,226,434	31,562,034
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		414,477,329	617,366,018
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>46,639,287,686</b>	<b>44,763,733,390</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31,382,737,406</b>	<b>27,987,384,405</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	28,685,167,443	27,114,657,131
- Nguyên giá	222		43,458,006,326	42,515,495,376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,772,838,883)	(15,400,838,245)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,704,001,902	0
- Nguyên giá	228		2,248,129,500	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(544,127,598)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	993,568,061	872,727,274
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,570,000,000</b>	<b>4,088,584,948</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			2,830,584,948
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,570,000,000	1,258,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13,686,550,280</b>	<b>12,687,764,037</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13,635,318,379	12,606,007,310
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		51,231,901	81,756,727
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>142,660,581,884</b>	<b>146,775,433,683</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm (01/01/2014)	Số cuối kỳ (30/09/2014)
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>54,746,553,255</b>	<b>46,328,789,857</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>54,060,446,939</b>	<b>45,307,291,554</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	14,664,300,000	14,517,000,000
2. Phải trả người bán	312		11,298,011,938	16,497,379,448
3. Người mua trả tiền trước	313		3,712,304,296	1,534,561,490
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	651,730,506	1,528,647,248
5. Phải trả người lao động	315		8,967,504,336	6,740,383,233
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,091,879,148	331,737,256
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10,201,757,903	2,232,217,200
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,472,958,812	1,925,365,679
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>686,106,316</b>	<b>1,021,498,303</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			68,978,600
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		686,106,316	952,519,703
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>85,109,559,739</b>	<b>98,256,705,576</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>85,109,559,739</b>	<b>98,256,705,576</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56,655,300,000	56,655,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,325,320,000	12,751,978,100
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,701,058,580	3,717,924,125
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,275,267,777)	(2,178,135,877)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,850,785,930	11,900,806,053
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,183,377,400	3,183,377,400
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		668,985,606	12,225,455,775
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>2,804,468,890</b>	<b>2,189,938,250</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>142,660,581,884</b>	<b>146,775,433,683</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		262,466,525	262,466,525
5. Ngoại tệ các loại	05		645.75	604.15
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Tổng giám đốc



Ngô Trần Vinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng

Lập bảng

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM  
 Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM  
 Tel: 08.38553118 Fax: 08.38564307

Báo cáo tài chính  
 Quý 03 năm tài chính 2014

Mẫu số B 03-DN

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT - QUÝ 3 - 2014**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		215,159,068,445	232,425,904,733
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(171,324,490,412)	(178,279,573,907)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29,601,409,142)	(27,648,047,221)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,524,021,727)	(2,122,562,881)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,773,390,796)	(1,286,443,026)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,031,869,975	3,041,094,690
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,579,569,217)	(14,683,049,159)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2,388,057,126</b>	<b>11,447,323,229</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,617,437,673)	(4,490,435,971)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(49,458,849)	1,160,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5,030,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,209,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,092,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		961,530,839	923,528,456
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(588,365,683)</b>	<b>(7,436,907,515)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,523,790,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(1,902,499,847)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32,289,091,290	56,734,118,590
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32,436,391,290)	(58,134,118,590)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,798,635,375)	(4,343,416,520)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8,324,645,222)</b>	<b>(5,743,416,520)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(6,524,953,779)</b>	<b>(1,733,000,806)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,430,614,717	19,185,426,481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		130,567	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>20,905,791,505</b>	<b>17,452,425,675</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng

Lập bảng



*Ngô Trần Vinh*

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3- NĂM 2014

### I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước ( Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 02 năm 2014.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

#### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Mua bán sách giáo khoa. In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường, nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học
- Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em, thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm máy tính
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.
- Đào tạo nghề
- Cho thuê văn phòng

#### **Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên In Chuyên Dùng**

- Địa chỉ trụ sở 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động chính của Công ty con là: In sách giáo khoa, tạp chí chuyên ngành, văn hóa phẩm, nhãn hàng, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

#### **Công ty con: Công ty cổ phần Giáo Dục An Đông**

- Địa chỉ trụ sở chính: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. Hồ Chí Minh
- Hoạt động chính của Công ty con là: Giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông. Dạy nghề. Dạy ngoại ngữ, dạy máy tính. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52.77%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52.77%.

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
 Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### III Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.  
 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

#### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

##### 1- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

###### 1.1 Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

###### Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

###### 1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

##### 2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### 3- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

##### 4- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 5- Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 6- Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 7- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 8- Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

### 8- Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.



### *Các tài sản cố định vô hình khác*

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

#### **9- Ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

#### **11- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### **12- Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện**

- Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực xã hội hóa (Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học). Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22% đối với các hoạt động khác.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**13- Công cụ tài chính:**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

**14- Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.**

01. Tiền	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)	694,823,118	522,991,152
Tiền gửi ngân hàng	5,110,968,387	6,627,817,757
Tương đương tiền	15,100,000,000	20,279,805,808
<b>Cộng</b>	<b>20,905,791,505</b>	<b>27,430,614,717</b>
<b>02. Các khoản đầu tư ngắn hạn:</b>	<b>30/09/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
- Cho vay ngắn hạn	0	5,000,000,000
+ Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam (cho vay trên 03 tháng)		5,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác:		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>5,000,000,000</b>
<b>03. Các khoản phải thu khác:</b>	<b>30/09/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
Lãi dự thu		38,510,173
Phải thu người lao động ( thuế tncn)		124,592,957
Phải thu cho thuê mặt bằng		
Phải thu khác	82,654,338	79,085,351
<b>Cộng</b>	<b>82,654,338</b>	<b>242,188,481</b>

* Dự phòng phải thu khó đòi:		30/09/2014	01/01/2014		
		VND	VND		
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm		63,000,000	100,695,200		
Cho các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm		76,149,159	112,257,958		
Cho các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm		336,177,536			
<b>Cộng</b>		<b>475,326,695</b>	<b>212,953,158</b>		
<b>04. Hàng tồn kho</b>					
		30/09/2014	01/01/2014		
		VND	VND		
- Nguyên liệu, vật liệu		5,787,043,311	5,988,082,818		
- Công cụ, dụng cụ		21,009,144	76,696,555		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		2,947,780,297	1,788,727,507		
- Thành phẩm		8,982,031,206	6,057,098,202		
- Hàng hóa		18,812,369,220	17,658,944,128		
<b>Cộng</b>		<b>36,550,233,178</b>	<b>31,569,549,210</b>		
<b>05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>					
		30/09/2014	01/01/2014		
		VND	VND		
- Thuế thu nhập cá nhân		20,673,260	15,010,170		
- Thuế TNDN nộp thừa		10,886,865	30,171,932		
- Thuế giá trị gia tăng		1,909	3,044,332		
<b>Cộng</b>		<b>31,562,034</b>	<b>48,226,434</b>		
<b>08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>					
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND		VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số 01/07/2014	26,219,197,761	10,072,246,893	3,108,804,225	915,207,236	40,315,456,115
Mua trong năm	538,069,370	1,421,969,891	240,000,000		2,200,039,261
Xây dựng mới					0
Thanh lý, bán					0
Giảm khác					0
<b>Số 30/09/2014</b>	<b>26,757,267,131</b>	<b>11,494,216,784</b>	<b>3,348,804,225</b>	<b>915,207,236</b>	<b>42,515,495,376</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số 01/07/2014	6,437,728,411	6,702,202,828	1,380,210,231	477,799,893	14,997,941,363
Khấu hao trong kỳ	163,938,174	119,406,685	86,210,833	33,341,190	402,896,882
Thanh lý, bán					0
Giảm khác					0
<b>Số 30/09/2014</b>	<b>6,601,666,585</b>	<b>6,821,609,513</b>	<b>1,466,421,064</b>	<b>511,141,083</b>	<b>15,400,838,245</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số 01/07/2014	19,781,469,350	3,370,044,065	1,728,593,994	437,407,343	25,317,514,752
<b>Số 30/09/2014</b>	<b>20,155,600,546</b>	<b>4,672,607,271</b>	<b>1,882,383,161</b>	<b>404,066,153</b>	<b>27,114,657,131</b>
<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				30/09/2014	01/01/2014
				VND	VND
Chi phí thiết kế 104/5 Mai Thị Lựu				681,818,182	
Sửa chữa nhà 780 Nguyễn Kiệm				190,909,092	
Sửa chữa khu nội trú					743,365,125
Cải tạo nhà xưởng 122 Phan Văn Trị					195,868,236
Công trình Khu Công Nghiệp Sóng Thần					54,334,700
<b>Cộng</b>				<b>872,727,274</b>	<b>993,568,061</b>
<b>13. Đầu tư tài chính dài hạn</b>				30/09/2014	01/01/2014
				VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>				<b>2,830,584,948</b>	
Công ty CP Sách Giáo Dục Tây Ninh				2,830,584,948	
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				<b>1,258,000,000</b>	<b>593,000,000</b>
- Công ty CP Sách Giáo Dục Tây Ninh					103,000,000
- Công ty CP DV XB GD Gia Định				490,000,000	490,000,000

Cho vay dài hạn	768,000,000	977,000,000
DNTN Nhựa Tiền Vinh	750,000,000	950,000,000
- Trần Tuấn Kiệt	18,000,000	27,000,000
<b>Cộng</b>	<b>4,088,584,948</b>	<b>1,570,000,000</b>
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,050,780,997	2,096,847,136
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	391,875,236	91,207,916
Sửa chữa 122 Phan Văn Trị	1,766,478,263	1,693,570,554
Sửa chữa Bình Dương	146,834,384	161,766,959
Sửa chữa khác chờ phân bổ	1,246,541,541	1,443,318,841
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương	8,003,241,237	8,145,310,611
Chi phí khác	255,652	3,296,362
<b>Cộng</b>	<b>12,606,007,310</b>	<b>13,635,318,379</b>
<b>15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vay cá nhân	14,517,000,000	14,664,300,000
<b>Cộng</b>	<b>14,517,000,000</b>	<b>14,664,300,000</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thuế giá trị gia tăng	258,646,846	126,029,524
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,162,702,996	488,539,521
- Thuế thu nhập cá nhân	107,297,406	37,161,461
<b>Cộng</b>	<b>1,528,647,248</b>	<b>651,730,506</b>
<b>**** Chi phí phải trả</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Trích trước chi phí chiết khấu thanh toán nhanh, hoa hồng môi giới	152,566,856	857,325,148
- Chi phí học tập ngoại khóa cho giáo viên		169,554,000
- Trích trước chi phí kiểm toán	32,500,000	65,000,000
- Trích trước com bán trú	146,670,400	
<b>Cộng</b>	<b>331,737,256</b>	<b>1,091,879,148</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Kinh phí công đoàn	414,541,451	429,476,649
- Bảo hiểm xã hội	1,158,144	
- Phải trả về cổ phần hóa	723,771,000	723,771,000
- Cổ tức phải trả	229,327,557	8,303,962,932
- Thủ lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	339,494,471	447,220,722
- Tài sản thừa chờ xử lý	3,387,568	
- Thuế TNCN tạm thu	15,597,037	98,047,404
- Khoản phải trả khác	504,939,972	199,279,196
<b>Cộng</b>	<b>2,232,217,200</b>	<b>10,201,757,903</b>

## 22. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý Dự phòng tài chính VND	
Số dư 01/01/2013	56,655,300,000	3,029,882,231	12,427,525,621	2,514,573,911	
Tăng trong năm		671,176,349	671,176,349	668,803,489	
Tăng khác					
Giảm trong năm			1,247,916,040		
Số dư 31/12/2013	<u>56,655,300,000</u>	<u>3,701,058,580</u>	<u>11,850,785,930</u>	<u>3,183,377,400</u>	
Số dư 01/01/2014	56,655,300,000	3,701,058,580	11,850,785,930	3,183,377,400	
Tăng trong năm		16,865,545			
Tăng khác			50,020,123		
Giảm trong năm					
Số dư 30/09/2014	<u>56,655,300,000</u>	<u>3,717,924,125</u>	<u>11,900,806,053</u>	<u>3,183,377,400</u>	

  

	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2013	12,325,320,000	(3,275,267,777)	-	4,872,635,675	88,549,969,661
Tăng trong năm				13,130,668,842	15,141,825,029
Tăng khác					0
Giảm trong năm				17,334,318,911	18,582,234,951
Số dư 31/12/2013	<u>12,325,320,000</u>	<u>(3,275,267,777)</u>	<u>-</u>	<u>668,985,606</u>	<u>85,109,559,739</u>
Số dư 01/01/2014	12,325,320,000	(3,275,267,777)	0	668,985,606	85,109,559,739
Tăng trong năm	426,658,100			11,625,017,869	12,068,541,514
Tăng khác					50,020,123
Giảm trong năm		(1,097,131,900)		68,547,700	(1,028,584,200)
Số dư 30/09/2014	<u>12,751,978,100</u>	<u>(2,178,135,877)</u>	<u>0</u>	<u>12,225,455,775</u>	<u>98,256,705,576</u>

- Vốn khác của chủ sở hữu là Quỹ dự trữ trích lập theo điều lệ công ty

## b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2014 Tổng số VND	01/01/2014 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục	29,767,680,000	29,767,680,000
Vốn góp của cổ đồng khác	24,995,620,000	24,042,620,000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	1,892,000,000	2,845,000,000
<b>Cộng</b>	<u>56,655,300,000</u>	<u>56,655,300,000</u>

## c. Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,665,530	5,665,530
+ Cổ phiếu phổ thông	5,665,530	5,665,530
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	189,200	284,500
+ Cổ phiếu phổ thông	189,200	284,500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,476,330	5,381,030
+ Cổ phiếu phổ thông	5,476,330	5,381,030

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

## e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	668,985,606	4,872,635,675
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông công ty mẹ	10,989,603,921	13,130,668,842
Điều chỉnh do hợp nhất (công ty liên kết)	635,413,948	
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	3,766,721,000
- Chia cổ tức		3,766,721,000
Phân phối lợi nhuận năm nay	68,547,700	13,567,597,911
- Trích quỹ đầu tư phát triển	0	671,176,349
- Trích quỹ dự phòng tài chính	0	668,803,489
- Trích quỹ dự trữ	16,865,545	671,176,349
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	51,682,155	2,813,720,375
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành		671,176,349
- Chia cổ tức		8,071,545,000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>12,225,455,775</b>	<b>668,985,606</b>

## f. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

## VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Q3/ 2014 VND	Q3/ 2013 VND
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>99,827,349,037</b>	<b>99,615,155,999</b>
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	36,160,182,231	36,540,627,320
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	59,013,648,088	58,489,112,929
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	4,558,377,907	4,412,715,750
+ Doanh thu khác	95,140,811	172,700,000
<b>26 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>1,474,972,702</b>	<b>1,277,296,603</b>
+ Hàng bán bị trả lại	1,474,972,702	1,277,296,603
<b>27 Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)</b>	<b>98,352,376,335</b>	<b>98,337,859,396</b>
<b>28. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)</b>	<b>Q3/ 2014 VND</b>	<b>Q3/ 2013 VND</b>
+ Giá vốn sách và sản phẩm in	28,993,508,943	29,109,578,663
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	43,276,129,920	42,494,370,641
+ Giá vốn hoạt động dạy học	2,376,525,852	2,526,168,780
+ Giá vốn khác	155,098,829	84,081,922
<b>Cộng</b>	<b>74,801,263,544</b>	<b>74,214,200,006</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)</b>	<b>Q3/ 2014 VND</b>	<b>Q3/ 2013 VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133,642,972	16,226,226
- Cổ tức lợi nhuận được chia	7,000,000	4,750,000
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	12,527,862	766,422,477
	<b>153,170,834</b>	<b>787,398,703</b>

## 30. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)

	Q3/ 2014 VND	Q3/ 2013 VND
- Lãi vay ngân hàng, cá nhân	414,005,014	467,171,322
- Chiết khấu thanh toán nhanh	731,842,394	1,275,384,813
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		53,694
<b>Cộng</b>	<b>1,145,847,408</b>	<b>1,742,609,829</b>

## 33. Thu nhập khác(Mã số 31)

	Q3/ 2014 VND	Q3/ 2013 VND
Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	23,135,989	9,409,737
Bán thanh lý vật tư, phế liệu	10,073,636	2,033,655
Thu nhập khác	69,907,849	9,379,099
<b>Cộng</b>	<b>103,117,474</b>	<b>20,822,491</b>

## 34. Chi phí khác(Mã số 32)

	Q3/ 2014 VND	Q3/ 2013 VND
Xuất vật tư, hàng kém chất lượng thanh lý	122,544,586	51,571,000
Chi phí khác	31,374,660	3,813
<b>Cộng</b>	<b>153,919,246</b>	<b>51,574,813</b>

Tổng giám đốc

*Ngô Trần Vinh*

Kế toán trưởng

Trần Văn Hưng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2014

Người lập

Huỳnh Thị Bích Hạnh